

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2019

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
GIAI ĐOẠN 2020-2022**

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://neu.edu.vn/>

1.2. Các ngành/chuyên ngành và quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ

Ngành (Mã số)	STT	Chuyên ngành	Số NCS đang đào tạo
Kinh tế học (9310101)	1	Kinh tế học	30
	2	Lịch sử kinh tế	9
	3	Thống kê kinh tế	11
	4	Toán kinh tế	26
	5	Kinh tế học (đào tạo bằng tiếng Anh)	10
Kinh tế chính trị (9310102)	6	Kinh tế chính trị	9
Kinh tế đầu tư (9310104)	7	Kinh tế đầu tư	16
Kinh tế phát triển (9310105)	8	Kinh tế phát triển	35
Kinh tế quốc tế (9310106)	9	Kinh tế quốc tế	10
Kinh tế nông nghiệp (9620115)	10	Kinh tế nông nghiệp	14
Quản trị kinh doanh (9340101)	11	Marketing	36
	12	Quản trị kinh doanh (Khoa QTKD)	49
	13	Quản trị kinh doanh (Viện QTKD)	29
	14	Quản trị kinh doanh bất động sản	10
	15	Quản trị kinh doanh quốc tế	4
	16	Quản trị kinh doanh (đào tạo bằng tiếng Anh)	19
Kinh doanh thương mại (9340121)	17	Kinh tế và quản lý thương mại	2
Tài chính - Ngân hàng (9340201)	18	Tài chính - Ngân hàng	84
	19	Kinh tế bảo hiểm	17
Kế toán (9340301)	20	Kế toán, kiểm toán và phân tích	71
Quản trị nhân lực (9340404)	21	Kinh tế lao động	10
	22	Quản trị nhân lực	16
Hệ thống thông tin quản lý (9340405)	23	Hệ thống thông tin quản lý	18
Quản lý kinh tế (9340410)	24	Kinh tế du lịch	19
	25	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	8
	26	Khoa học quản lý	37
	27	Quản lý công	15
Quản lý công nghiệp (9510601)	28	Quản lý công nghiệp	4
Tổng			618

1.3. Các thông tin về các đơn vị chuyên môn và quản lý đào tạo tiến sĩ: xem tại Phụ lục 1 và 2

2. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

2.1. Mục tiêu đào tạo

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đào tạo trình độ tiến sĩ là nhằm đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, để phát triển tri thức và giải quyết những vấn đề mới, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động chuyên môn trong khoa học kinh tế - xã hội.

2.2. Thời gian và hình thức đào tạo

Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học và 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ.

Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy, nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo trong giai đoạn 2 năm đầu của chương trình đào tạo.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh, chương trình và ngôn ngữ đào tạo

Tổng chỉ tiêu đào tạo trình độ tiến sĩ hàng năm của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là 100 nghiên cứu sinh. Trong đó:

- *Chương trình đào tạo tiến sĩ thông thường:* tuyển sinh theo 26 chuyên ngành. Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy và học tập bằng tiếng Việt. Ngôn ngữ sử dụng trong viết và bảo vệ luận án tiến sĩ bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. (Xem Phụ lục 3 về Chương trình đào tạo tiến sĩ)
- *Chương trình đào tạo tiến sĩ thí điểm bằng tiếng Anh:* chỉ tiêu tuyển sinh là 10 nghiên cứu sinh (trong tổng chỉ tiêu của Trường), theo 2 chuyên ngành Kinh tế học và Quản trị kinh doanh. Ngôn ngữ sử dụng trong học tập, viết và bảo vệ luận án tiến sĩ bằng tiếng Anh, với yêu cầu về trình độ ngoại ngữ cao hơn so với chương trình đào tạo tiến sĩ thông thường. (Xem Phụ lục 4 về Chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh)
- *Chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh dành cho người nước ngoài:* dành riêng cho các nghiên cứu sinh là người nước ngoài có nhu cầu học và viết luận án bằng tiếng Anh. Chương trình tuyển sinh theo 26 chuyên ngành với khung chương trình tương tự chương trình đào tạo tiến sĩ thông thường. Việc tổ chức học tập đòi hỏi quy mô tối thiểu 3 nghiên cứu sinh mỗi chuyên ngành.

2.4. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển là công dân Việt Nam hoặc nước ngoài đáp ứng các điều kiện sau:

2.4.1. Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển trình độ tiến sĩ.

Danh mục các chuyên ngành đại học và thạc sĩ được coi là phù hợp với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ được quy định tại Phụ lục 5. Các bằng tốt nghiệp thuộc chuyên ngành không có trong danh mục này nhưng có chuyên môn gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển được Hội đồng

Tuyển sinh xem xét cụ thể sau khi người dự tuyển nộp hồ sơ. Trong trường hợp người dự tuyển chưa có bằng thạc sĩ hoặc có bằng thạc sĩ phù hợp nhưng không thuộc chuyên ngành đúng với chuyên ngành dự tuyển nghiên cứu sinh, thì người dự tuyển cần học bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển.

Riêng chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh tuyển nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ thuộc khối kinh tế, kinh doanh và quản lý, phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển; hoặc có bằng thạc sĩ một số ngành khoa học khác được xếp loại tốt nghiệp từ khá trở lên (có điểm trung bình học tập từ 7,0 trở lên trên thang điểm 10 hoặc tương đương).

2.4.2. Là tác giả của 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu, đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình, hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia, quốc tế có mã số ISBN, trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

2.4.3. Có đề cương nghiên cứu (khoảng 3.000 từ), gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên đề tài hoặc hướng nghiên cứu của người dự tuyển;
- b. Họ và tên người hướng dẫn được đề xuất;
- c. Lý do lựa chọn tên đề tài/hướng nghiên cứu;
- d. Tổng quan công trình khoa học đã được công bố về đề tài hoặc hướng nghiên cứu được lựa chọn;
- đ. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu;
- e. Phương pháp nghiên cứu dự kiến thực hiện;
- g. Dự kiến đóng góp của nghiên cứu;
- h. Giới thiệu tóm tắt về mục tiêu và đóng góp của bài báo đã công bố của người dự tuyển theo quy định tại mục 2.4.2.

Đối với người dự tuyển theo chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh, ngôn ngữ được sử dụng trong đề cương nghiên cứu là tiếng Anh.

2.4.4. Có thư giới thiệu của 01 nhà khoa học (có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu) đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển.

Thư giới thiệu phải có những nội dung sau:

- a. Bối cảnh hợp tác hoạt động chuyên môn của người giới thiệu với người dự tuyển;
- b. Các nhận xét, đánh giá của người giới thiệu về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển (phẩm chất đạo đức, năng lực hoạt động chuyên môn, phương pháp làm việc, khả năng nghiên cứu, triển vọng phát triển về chuyên môn...).

2.4.5. Có văn bằng hoặc chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ, cụ thể như sau:

- a. Người dự tuyển là công dân Việt Nam, đăng ký theo chương trình đào tạo tiến sĩ thông thường, phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh;
- Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;
- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên, được cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập không phải là tiếng Anh; hoặc bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp với chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc chứng chỉ tiếng nước ngoài khác ở trình độ tương đương (xem Bảng 1 - Phụ lục 6) trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có thêm chứng chỉ trình độ tiếng Anh bậc 3/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc (xem Bảng 2 - Phụ lục 6) trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

b. Người dự tuyển là công dân nước ngoài, đăng ký theo chương trình đào tạo tiến sĩ thông thường:

** Nếu đăng ký học tập, nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ bằng tiếng Việt thì phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:*

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do một cơ sở đào tạo Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian tại Việt Nam;
- Chứng chỉ trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

** Nếu đăng ký học tập, nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ bằng tiếng Anh thì cần tuân theo quy định tại mục a như người dự tuyển là công dân Việt Nam.*

c. Người dự tuyển theo chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Anh phải có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh.
- Bằng thạc sĩ ngành ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Hà Nội hoặc một trường đại học ngoại ngữ trực thuộc đại học quốc gia hoặc đại học vùng.
- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 70 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên, được cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.
- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên, được cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển. Trong trường hợp này, người dự tuyển cần bổ sung chứng chỉ TOEFL iBT từ 70 trở hoặc chứng chỉ IELTS từ 6.0 trở lên trong vòng 6 tháng sau khi được tuyển vào chương trình.

Lưu ý: Trong mục 2.4.5, chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT phải do IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS ủy quyền cấp; chứng chỉ IELTS phải là loại Academic Test do British Council hoặc IDP Australia hoặc University of Cambridge cấp.

2.4.6. Được giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ bởi cơ quan quản lý nhân sự (đối với người đã có việc làm) hoặc cơ sở đào tạo (nơi sinh viên vừa tốt nghiệp); hoặc được xác nhận nhân thân bởi chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với người làm nghề tự do). Riêng người dự tuyển là công dân nước ngoài có thể được giới thiệu bởi cơ quan quản lý nhân sự, cơ sở đào tạo bậc đại học/thạc sĩ hoặc đại sứ quán.

2.5. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

Tiểu ban chuyên môn đánh giá người dự tuyển đào tạo tiến sĩ theo thang điểm 100, bao gồm hồ sơ dự tuyển (60 điểm) và trình bày đề cương nghiên cứu (40 điểm). Người dự tuyển được xếp loại đạt nếu phần hồ sơ đạt từ 30 điểm trở lên và phần trình bày đạt từ 20 điểm trở lên.

2.5.1. Đánh giá hồ sơ dự tuyển, bao gồm các nội dung:

- Điểm đánh giá văn bằng và kết quả đào tạo dựa trên mức độ uy tín của cơ sở đào tạo, điểm trung bình học tập, điểm luận văn thạc sĩ (nếu có);
- Điểm đánh giá trình độ ngoại ngữ dựa trên văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ của người dự tuyển;
- Điểm đánh giá dựa trên uy tín khoa học, sự gần gũi về chuyên môn của người giới thiệu đối với người dự tuyển và ý kiến nhận xét và ủng hộ người dự tuyển trong thư giới thiệu;
- Điểm đánh giá bài báo khoa học dựa trên mức độ uy tín của tạp chí đăng bài, sự phù hợp với hướng và chuyên ngành đăng ký của người dự tuyển và chất lượng bài viết;
- Điểm đánh giá chất lượng đề cương nghiên cứu dựa trên sự thuyết phục về lý do lựa chọn đề tài, mức độ sâu sắc và bao quát của phần tổng quan các nghiên cứu có liên quan, tính khoa học thể hiện trong việc xác định mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, văn phong trình bày rõ ràng, phù hợp.

2.5.2. Đánh giá phần trình bày đề cương nghiên cứu

Người dự tuyển trình bày về đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển. Tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi để đánh giá người dự tuyển về các mặt:

- Kiến thức: Sự am hiểu của NCS về vấn đề dự định nghiên cứu, về bản chất và yêu cầu của hoạt động nghiên cứu.
- Tư chất và thái độ cần có của một NCS: bao gồm khả năng tư duy phân tích tổng hợp, thái độ nghiêm túc, tự tin và quyết tâm cao, có tính sáng tạo, trung thực, kỷ luật...

2.6. Tổ chức tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân bắt đầu nhận hồ sơ dự tuyển từ tháng 4 hàng năm (xét tuyển đợt 1 vào cuối tháng 5) đến tháng 9 hàng năm (xét tuyển đợt 2 vào cuối tháng 9).

2.7. Học phí

Học phí đào tạo trình độ tiến sĩ được thông báo công khai hàng năm theo lộ trình tăng học phí của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Dự kiến mức tăng trung bình là 10%/năm trừ các trường hợp đặc biệt.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu: xem tại <http://neu.edu.vn/> xem Trang chủ/Ba công khai

3.2. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

Qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được biết đến không chỉ là cơ sở đào tạo lớn mà còn là trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn có uy tín của đất nước. Trường luôn luôn giữ vững vị trí là trung tâm nghiên cứu khoa học kinh tế hàng đầu tại Việt Nam, phục vụ đào tạo, hoạch định chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước, các ngành, các địa phương và chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. Trường đã thực hiện nhiều đề tài, dự án nghiên cứu tư vấn lớn cho Đảng, Nhà nước, các bộ ngành, địa phương và doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của các đề tài đã có nhiều đóng góp quan trọng vào việc xây dựng và hoạch định chính sách quản lý kinh tế vĩ mô của Đảng và Nhà nước, xây dựng phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các bộ - ngành và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Từ năm 2011 đến nay, trong bối cảnh thực hiện cơ chế tự chủ, với sự nỗ lực cố gắng của các nhà khoa học trong Nhà trường, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã giữ vững vai trò hàng đầu của khối các trường đại học có đào tạo về kinh tế và quản trị kinh doanh trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Quan hệ đối tác chiến lược với Ban Kinh tế trung ương, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Hội đồng lý luận Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng và các cơ quan quản lý nhà nước luôn được tăng cường và củng cố. Nhiều đề tài các cấp đã đi vào những lĩnh vực mới, giải quyết những vấn đề quan trọng của đất nước, tiếp tục khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong xã hội. Chất lượng và số lượng các đề tài, công trình nghiên cứu các cấp của trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong thời gian qua có những bước tiến bộ rất đáng khích lệ. Nhà trường đã động viên, tạo điều kiện đi đôi với nâng mức yêu cầu về định mức giờ nghiên cứu khoa học đối với đội ngũ cán bộ giảng viên. Mục tiêu trở thành đại học định hướng nghiên cứu đang được hiện thực hóa từng bước vững chắc.

Các điểm nổi bật trong hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường trong gần 10 năm qua:

- Tiếp tục khẳng định vị trí của một trong những cơ quan tư vấn hàng đầu đối với các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Quốc hội và Chính phủ về lý luận và xây dựng chính sách phát triển kinh tế xã hội đất nước.
- Tổ chức thành công nhiều hội thảo có ảnh hưởng chính sách ở trong nước và quốc tế
- Thể hiện vai trò tiên phong về hoạt động nghiên cứu cơ bản trong khoa học kinh tế
- Tiếp tục tiên phong trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ
- Tăng cường hoạt động tư vấn cho các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp
- Xây dựng năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên, đặc biệt là giảng viên trẻ được chú trọng.
- Những bước thay đổi về chất trong hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học
- Công tác thông tin khoa học qua vị thế của Tạp chí Kinh tế và phát triển ngày càng cao và việc đẩy mạnh công tác xuất bản giáo trình, công bố công trình nghiên cứu, khuyến khích đăng bài báo quốc tế
- Hoạt động của Mạng lưới các trường đại học, học viện có đào tạo về kinh tế và quản trị kinh doanh (VNEUs)

Danh mục các hội thảo, đề tài khoa học, sách được xuất bản... trong thời gian gần đây của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân: xem tại <http://neu.edu.vn/> xem Trang chủ/Ba công khai

3.3. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành: xem tại Phụ lục 7.

3.4. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước: xem tại <http://neu.edu.vn/> xem Trang chủ/Ba công khai.

3.5. Kiểm định chất lượng

Trường Đại học Kinh tế quốc dân là một trong 10 trường đại học đầu tiên của cả nước triển khai công tác kiểm định chất lượng giáo dục vào năm 2005. Sau khi thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo 53 tiêu chí của 10 tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã được Đoàn đánh giá ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo khảo sát, đánh giá và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Thông báo số 97/TB-BGDĐT ngày 25/2/2009 (với 92,86% số phiếu thành viên Hội đồng).

Thực hiện Quy định về quy trình và chu kỳ Kiểm định chất lượng trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong thời gian từ tháng 5/2015, Nhà trường đã thành lập Hội đồng Tự đánh giá để tổ chức triển khai tự đánh giá chất lượng một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của Trường.

Sau khi hoàn thành Báo cáo Tự đánh giá vào tháng 11/2016, Nhà trường đã đăng ký và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đánh giá ngoài với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc ĐHQGHN. Trong thời gian từ 18-22/03/2017, đoàn chuyên gia ĐGN của Trung tâm KĐCLGD-HQGHN đã triển khai công tác khảo sát chính thức, và kết luận Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐKĐCLGD (83,6%). Giấy chứng nhận Trường đạt chất lượng giáo dục được cấp ngày 08/9/2017 và có giá trị đến ngày 08/9/2022.

3.6. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác: xem tại <http://neu.edu.vn/> xem Trang chủ/Ba công khai.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PGS.TS. Phạm Hồng Chương

PHỤ LỤC 1. CÁC ĐƠN VỊ CHUYÊN MÔN TRONG ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

STT	Đơn vị chuyên môn đào tạo	Đội ngũ lãnh đạo	Chuyên ngành đào tạo	Số NCS đang học tập, nghiên cứu	Số NCS được tuyển giai đoạn 2001-2019	Số NCS đã bảo vệ luận án tiến sĩ	
						Tuyển sinh 1979-2000	Tuyển sinh 2001-2016
1	Khoa Bảo hiểm Địa chỉ: Tầng 14 Nhà A1	Trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Chính Phó trưởng khoa: ThS.NCS. Tô Thị Thiên Hương Trưởng BM Kinh tế bảo hiểm: TS. Nguyễn Thị Hải Đường	Kinh tế bảo hiểm	17	36	1	9
2	Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên Địa chỉ: Tầng 7 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo Phó trưởng khoa: ThS.NCS. Vũ Thành Bao Trưởng BM Kinh tế NN&PTNT: TS. Hoàng Mạnh Hùng Trưởng BM Kinh tế tài nguyên: TS. Nguyễn Hữu Dũng Trưởng BM Kinh doanh BĐS: TS. Nguyễn Thị Hải Yến Trưởng BM Kinh tế và QL địa chính: TS. Phạm Lan Hương	Kinh tế nông nghiệp	14	41	86	19
			QTKD bất động sản	10	19	0	3
3	Viện Công nghệ thông tin và Kinh tế số Địa chỉ: Tầng 13 Nhà A1	Viện trưởng: TS. Nguyễn Trung Tuấn Phó Viện trưởng: TS. Trần Quang Yên Trưởng BM Tin học kinh tế: TS. Nguyễn Thị Bạch Tuyết Trưởng BM HTTT quản lý: TS. Đoàn Quang Minh	Hệ thống thông tin quản lý	18	36	0	11
4	Khoa Du lịch và Khách sạn Địa chỉ: Tầng 7 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Phạm Trương Hoàng Phó trưởng khoa: TS. Đào Minh Ngọc Trưởng BM Quản trị khách sạn: TS. Trần Huy Đức Trưởng BM Quản trị DV du lịch và lữ hành: TS. Hoàng Thị Thu Hương	Kinh tế du lịch	19	50	8	20
5	Khoa Đầu tư Địa chỉ: Tầng 11 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Phạm Văn Hùng Phó trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Thu Hà Trưởng BM Kinh tế đầu tư: TS. Nguyễn Thị Ái Liên	Kinh tế đầu tư	16	58	8	32
6	Khoa Kế hoạch và Phát triển Địa chỉ: Tầng 8 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn Phó trưởng khoa: TS. Đặng Thị Lệ Xuân Trưởng BM Kinh tế phát triển: TS. Nguyễn Quỳnh Hoa Trưởng BM Kinh tế công cộng: PGS.TS. Vũ Cương	Kinh tế phát triển	35	88	22	32

STT	Đơn vị chuyên môn đào tạo	Đội ngũ lãnh đạo	Chuyên ngành đào tạo	Số NCS đang học tập, nghiên cứu	Số NCS được tuyển giai đoạn 2001-2019	Số NCS đã bảo vệ luận án tiến sĩ	
						Tuyển sinh 1979-2000	Tuyển sinh 2001-2016
7	Viện Kế toán - Kiểm toán Địa chỉ: Tầng 11 Nhà A1	Viện trưởng: PGS.TS. Nguyễn Hữu Ánh Phó Viện trưởng: TS. Đinh Thế Hùng Trưởng BM Nguyên lý kế toán: PGS.TS. Phạm Đức Cường Trưởng BM Kế toán tài chính: PGS.TS. Trần Văn Thuận Trưởng BM Kế toán quản trị: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang Trưởng BM Kiểm toán: PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa Trưởng BM HTTT kế toán: TS. Trần Trung Tuấn	Kế toán, kiểm toán và phân tích	71	198	24	109
8	Khoa Kinh tế học Địa chỉ: Tầng 8 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Hồ Đình Bảo Phó trưởng khoa: PGS.TS. Nguyễn Văn Công Trưởng BM Kinh tế vi mô: TS. Đinh Thiện Đức Trưởng BM Kinh tế vĩ mô: PGS.TS. Phạm Thế Anh Trưởng BM Lịch sử kinh tế: TS. Trần Khánh Hưng	Kinh tế học	30	65	19	26
			Lịch sử kinh tế	9	31	20	16
9	Khoa Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực Địa chỉ: Tầng 6 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Vũ Hoàng Ngân Phó trưởng khoa: TS. Ngô Quỳnh An P.Trưởng BM KT nguồn nhân lực: ThS. Mai Anh Bảo Trưởng BM Quản trị nhân lực: TS. Phạm Thị Bích Ngọc Trưởng BM Dân số và PT: PGS.TS. Nguyễn Nam Phương	Kinh tế lao động	10	16	47	4
			Quản trị nhân lực	16	52	0	28
10	Khoa Khoa học quản lý Địa chỉ: Tầng 6 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà Phó trưởng khoa: PGS.TS. Mai Ngọc Anh Trưởng BM Quản lý kinh tế: TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy Trưởng BM Quản lý xã hội: TS. Bùi Thị Hồng Việt	Khoa học quản lý	37	110	77	60
			Quản lý công	15	22	0	6
11	Khoa Lý luận chính trị Địa chỉ: Tầng 10 Nhà A1	Trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu Phó trưởng khoa: TS. Mai Lan Hương Trưởng BM Các nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin: TS. Nguyễn Thị Hào	Kinh tế chính trị	9	69	15	42
12	Khoa Marketing Địa chỉ: Tầng 13 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Vũ Huy Thông Phó trưởng khoa: TS. Phạm Văn Tuấn Trưởng BM Marketing: PGS.TS. Phạm Thị Huyền	Marketing	36	86	27	38

STT	Đơn vị chuyên môn đào tạo	Đội ngũ lãnh đạo	Chuyên ngành đào tạo	Số NCS đang học tập, nghiên cứu	Số NCS được tuyển giai đoạn 2001-2019	Số NCS đã bảo vệ luận án tiến sĩ	
						Tuyển sinh 1979-2000	Tuyển sinh 2001-2016
13	Khoa Môi trường và Đô thị Địa chỉ: Tầng 14 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Đinh Đức Trường Phó trưởng khoa: TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền Trưởng BM KT&QL Tài nguyên và MT: TS. Nguyễn Công Thành Trưởng BM KT&QL Đô thị: TS. Nguyễn Kim Hoàng Trưởng BM KT&QL Biến đổi khí hậu: PGS.TS. Vũ Thị Hoài Thu	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	8	32	13	14
14	Viện Ngân hàng - Tài chính Địa chỉ: Tầng 9 Nhà A1	Viện trưởng: PGS.TS. Đặng Ngọc Đức Phó Viện trưởng: PGS.TS. Trần Đăng Khâm; TS. Đặng Anh Tuấn Trưởng BM Lý thuyết TCTT: PGS.TS. Cao Thị Ý Nhi Trưởng BM Tài chính DN: PGS.TS. Vũ Duy Hào Trưởng BM Ngân hàng TM: PGS.TS. Lê Thanh Tâm Trưởng BM Tài chính công: TS. Phan Hữu Nghị Trưởng BM Thị trường CK: PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Huệ Trưởng BM Tài chính quốc tế: TS. Lương Thái Bảo	Tài chính - Ngân hàng	84	293	113	144
15	Khoa Quản trị kinh doanh Địa chỉ: Tầng 10 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Nguyễn Thành Hiếu Phó trưởng khoa: TS. Trương Tuấn Anh Trưởng BM Quản trị doanh nghiệp: TS. Hà Sơn Tùng Trưởng BM QTKD tổng hợp: TS. Nguyễn Thu Thủy Trưởng BM Quản trị chất lượng: PGS.TS. Đỗ Thị Đông Trưởng BM Văn hóa kinh doanh: TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	Quản trị kinh doanh (Khoa)	49	114	0	49
			Quản lý công nghiệp	4	47	73	27
16	Viện Quản trị kinh doanh Địa chỉ: Tầng 1 Nhà 12	Viện trưởng: PGS.TS. Lê Thị Lan Hương Phó viện trưởng: Phụ trách BM Quản lý chung: PGS.TS. Bùi Đức Tuấn Trưởng BM Marketing và Quản trị vận hành: TS. Nguyễn Quốc Duy Trưởng BM Tài chính Kế toán: PGS.TS. Lê Thị Bích Ngọc	Quản trị kinh doanh (Viện)	29	40	0	12

STT	Đơn vị chuyên môn đào tạo	Đội ngũ lãnh đạo	Chuyên ngành đào tạo	Số NCS đang học tập, nghiên cứu	Số NCS được tuyển giai đoạn 2001-2019	Số NCS đã bảo vệ luận án tiến sĩ	
						Tuyển sinh 1979-2000	Tuyển sinh 2001-2016
17	Khoa Thống kê Địa chỉ: Tầng 8 Nhà A1	Trưởng khoa: PGS.TS. Trần Thị Bích Phó trưởng khoa: TS. Cao Quốc Quang Trưởng BM Thống kê KT-XH: TS. Nguyễn Minh Thu Trưởng BM Thống kê kinh doanh: TS. Đỗ Văn Huân	Thống kê kinh tế	11	37	53	23
	Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế Địa chỉ: Tầng 9 Nhà A1	Viện trưởng: PGS.TS. Tạ Văn Lợi Phó viện trưởng: TS. Đinh Lê Hải Hà Trưởng BM KT&KD thương mại: PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Hương Trưởng BM Thương mại quốc tế: TS. Nguyễn Thị Liên Hương Trưởng BM Kinh tế quốc tế: TS. Đỗ Thị Hương Trưởng BM Kinh doanh quốc tế: TS. Mai Thế Cường	Kinh tế và quản lý thương mại	2	41	45	31
			Kinh tế quốc tế	10	43	16	24
			QTKD quốc tế	4	7	0	2
19	Khoa Toán kinh tế Địa chỉ: Tầng 11 Nhà A1	Trưởng khoa: TS. Nguyễn Mạnh Thế Phó trưởng khoa: TS. Nguyễn Quang Huy Trưởng BM Toán cơ bản: TS. Nguyễn Thị Cẩm Vân Trưởng BM Toán kinh tế: TS. Phạm Ngọc Hưng Trưởng BM Toán tài chính: TS. Hoàng Đức Mạnh	Toán kinh tế	26	58	9	19
20	Ban Quản lý CTĐT tiến sĩ bằng tiếng Anh Thường trực: Viện Phát triển bền vững Địa chỉ: Tầng 15 Nhà A1	Trưởng Ban Quản lý: PGS.TS. Phạm Hồng Chương Ủy viên Thường trực Ban Quản lý - Viện trưởng Viện Phát triển bền vững: PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng	Kinh tế học bằng tiếng Anh	10	10	0	0
			Quản trị kinh doanh bằng tiếng Anh	19	20	0	0
Tổng				618	1719	676	800

PHỤ LỤC 2. ĐƠN VỊ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ – VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Viện trưởng: PGS.TS. Lê Trung Thành

Phó Viện trưởng: PGS.TS. Bùi Văn Hưng

PGS.TS. Vũ Thành Hưởng

Viện Đào tạo Sau đại học, tiền thân là Khoa Sau đại học, được thành lập theo Quyết định số 3162/QĐ-TCCB ngày 20/10/2006 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Với đội ngũ cán bộ quản lý gồm 16 người (3 phó giáo sư, 3 tiến sĩ, 8 thạc sĩ và 2 cử nhân), Viện Đào tạo Sau đại học được tổ chức thành ba bộ phận: Ban Đào tạo, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chương trình Sau đại học và Văn phòng Viện.

Hiện nay, Viện Đào tạo Sau đại học phụ trách quản lý các chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, bao gồm 26 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ và 37 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ. Bên cạnh đó, Viện cũng được giao nhiệm vụ phát triển các hoạt động nghiên cứu, tư vấn và bồi dưỡng sau đại học cho các tổ chức, cơ quan và địa phương theo yêu cầu.

PHỤ LỤC 3. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm ba phần

- Phần 1: Các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ
- Phần 2: Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan
- Phần 3: Nghiên cứu và thực hiện luận án tiến sĩ.

PHẦN 1. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG Ở TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

- Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ, các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc chuyên ngành tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn.
- Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý, nhưng ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, NCS học bổ sung tối thiểu 2 học phần và tối đa 4 học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành ở trình độ thạc sĩ theo yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.
- Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ ngoài khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý, nhưng có chuyên môn liên quan đến chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, NCS học bổ sung tối thiểu 2 học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành và tối thiểu 2 học phần thuộc phần kiến thức cơ bản và/hoặc kiến thức ngành cần thiết ở trình độ thạc sĩ theo yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu. Tổng số học phần NCS phải học tối đa là 7 học phần.
- Đối với NCS có bằng thạc sĩ nhưng chương trình đào tạo thạc sĩ chưa có học phần về phân tích dữ liệu (Kinh tế lượng, Phân tích dữ liệu hoặc Thống kê): NCS phải học bổ sung học phần Nhập môn phân tích dữ liệu trong kinh tế.

Ngoài các học phần bắt buộc theo kế hoạch học tập đã được phê duyệt từ đầu khóa, theo gợi ý của người hướng dẫn và Bộ môn, NCS có thể đăng ký tham gia các học phần khác ở trình độ thạc sĩ để phục vụ quá trình nghiên cứu và viết luận án.

PHẦN 2. CÁC HỌC PHẦN Ở TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN

2.1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ bao gồm 4 học phần.

Học phần 1: Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ

Mục đích: Học phần cung cấp cho NCS những kiến thức nền tảng và hệ thống về mục tiêu, bản chất và các cách tiếp cận nghiên cứu khoa học. Học phần giúp NCS nắm vững toàn bộ quy trình nghiên cứu: từ hình thành ý tưởng nghiên cứu, thiết kế kế hoạch nghiên cứu, triển khai thực hiện, thu thập dữ liệu, phân tích và công bố kết quả. Bên cạnh đó, Học phần cũng giúp NCS tăng cường khả năng phân tích, lựa chọn và thực hành kỹ năng viết trong nghiên cứu khoa học.

Học phần gồm hai chuyên đề:

Chuyên đề 1. Quy trình và phương pháp nghiên cứu khoa học (3 tín chỉ): Sau khi hoàn thành chuyên đề, NCS có thể hiểu rõ nghiên cứu là gì và phân biệt đề tài nghiên cứu khoa học với đề án thực tiễn; nắm vững các công đoạn trong quy trình nghiên cứu cơ bản; nắm vững một số

phương pháp nghiên cứu cơ bản; thực hành thiết kế và một số công cụ nghiên cứu; nắm vững các yêu cầu trong báo cáo nghiên cứu.

Nội dung của chuyên đề bao gồm:

- Giới thiệu chung về phương pháp nghiên cứu
- Xác định khoảng trống nghiên cứu, lựa chọn đề tài và xây dựng khung lý thuyết
- Bản chất của nghiên cứu khoa học và các chuẩn mực của nghiên cứu
- Quy trình nghiên cứu khoa học
- Lựa chọn định hướng nghiên cứu và tổng quan nghiên cứu
- Xác định mục tiêu nghiên cứu và phát triển câu hỏi nghiên cứu
- Lựa chọn cơ sở lý thuyết và xây dựng khung nghiên cứu
- Lựa chọn phương pháp nghiên cứu: cách tiếp cận định tính và định lượng
- Thiết kế nghiên cứu
- Chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu
- Biên tập và công bố kết quả nghiên cứu

Chuyên đề 2. Kỹ năng viết trong nghiên cứu khoa học (1 tín chỉ): Sau khi kết thúc chuyên đề, NCS sẽ có kiến thức về loại hình, cấu trúc, và cách viết chuẩn mực trong nghiên cứu khoa học, đồng thời có khả năng phân tích, lựa chọn và thực hành kỹ năng viết vào từng mục đích cụ thể như viết báo khoa học, viết báo cáo, hoặc viết luận án tiến sĩ. Nội dung của chuyên đề giới thiệu cách đặt tựa đề, cấu trúc bài viết, cách viết các phần trong bài viết và những công việc cần làm sau khi hoàn thành bài viết.

Học phần 2: Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học kinh tế, kinh doanh và quản lý

Mục đích: Học phần nhằm cung cấp cho NCS các kỹ năng, công cụ, kỹ thuật thông dụng trong triển khai thực hiện nghiên cứu, đảm bảo tính hữu ích, linh hoạt, phù hợp với đặc thù và mục tiêu của đề tài/chuyên ngành nghiên cứu.

Học phần được tổ chức dưới dạng nhiều chuyên đề, được chia thành hai nhóm theo khối ngành đào tạo. Mỗi NCS phải đăng ký học tối thiểu 5 tín chỉ thuộc Học phần 2, trong đó có ít nhất 3 tín chỉ thuộc khối ngành đào tạo của NCS.

Nhóm 1 - Khối ngành kinh tế

Chuyên đề 1. Kinh tế lượng vi mô (2 tín chỉ): Chuyên đề này được thiết kế để cung cấp cho NCS những công cụ, kỹ thuật và phương pháp cơ bản của kinh tế lượng vi mô ứng dụng trong nghiên cứu khoa học kinh tế. Học xong chuyên đề này, NCS có thể hiểu điều kiện, phạm vi ứng dụng của các công cụ, kỹ thuật và phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu; luận giải kết quả ứng dụng các công cụ, kỹ thuật và phương pháp trong nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý; và sử dụng và kết hợp các công cụ, kỹ thuật và phương pháp trong nghiên cứu phù hợp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu. Các nội dung chính bao gồm giới thiệu về các mô hình hồi quy tuyến tính, mô hình hồi quy với các biến phụ thuộc định danh, mô hình hồi quy với số liệu mảng và một số kiểm định thông dụng trong nghiên cứu thường gặp.

Chuyên đề 2. Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong kinh tế - tài chính (2 tín chỉ): Chuyên đề nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng cho người học về bài toán phân tích và dự báo sử dụng mô hình chuỗi thời gian. Sau khi học, NCS có thể xây dựng các mô hình chuỗi thời gian phù hợp với chủ đề nghiên cứu, có khả năng sử dụng phần mềm để chạy thực nghiệm để phân tích và dự báo với các mô hình này một cách đúng đắn. Về nội dung, ngoài việc giới thiệu các khái niệm cốt lõi trong phân tích chuỗi thời gian, chuyên đề sẽ giới thiệu các mô hình chuỗi thời gian đơn biến và các mô hình chuỗi thời gian đa biến. Chuyên đề cũng sẽ xét cho trường hợp các chuỗi đồng tích hợp.

Chuyên đề 3. Một số mô hình định lượng nâng cao I (1 tín chỉ): Chuyên đề này nhằm cung cấp cho NCS những công cụ, kỹ thuật và phương pháp định lượng nâng cao được sử dụng phổ biến hiện nay trong phân tích hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp, được phát triển dựa trên những kiến thức cơ bản đã được trang bị trong các chuyên đề định lượng trước. Cụ thể, chuyên đề sẽ giới thiệu về các phương pháp tham số và phi tham số trong ước lượng hiệu quả kỹ thuật, tiến bộ công nghệ và năng suất nhân tố tổng hợp (như phương pháp ước lượng biên ngẫu nhiên, ước lượng Meta-Frontier, phương pháp bao dữ liệu...).

Chuyên đề 4. Một số mô hình định lượng nâng cao II (1 tín chỉ): Chuyên đề nhằm trang bị cho người học kỹ năng ứng dụng các mô hình chuỗi thời gian trong phân tích kinh tế. Ngoài việc tổng quan lại kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian, chuyên đề sẽ tập trung vào việc ứng dụng các kỹ thuật này trong kinh tế với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews. Nội dung của chuyên đề tập trung vào mô hình SVAR, quan hệ đồng tích hợp và các ứng dụng trong kinh tế.

Nhóm 2 - Khối ngành kinh doanh và quản lý

Chuyên đề 5. Phương pháp nghiên cứu định tính (3 tín chỉ): Chuyên đề thực hiện với mục tiêu giúp các NCS hiểu bản chất, vai trò của nghiên cứu định tính và sự khác biệt giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng; làm quen với một số phương pháp nghiên cứu định tính thường sử dụng trong nghiên cứu học thuật thuộc lĩnh vực quản lý và quản trị kinh doanh; thực hành việc thu thập dữ liệu định tính và phân tích dữ liệu định tính. Chuyên đề tập trung vào giới thiệu một số phương pháp nghiên cứu định tính thông dụng như phương pháp quan sát (observation), phương pháp phỏng vấn sâu (in-depth interview), phương pháp thảo luận nhóm trọng tâm (focus group).

Chuyên đề 6. Thiết kế và thu thập dữ liệu định lượng (2 tín chỉ): Chuyên đề nhằm giúp NCS nắm vững và thực hành các công việc liên quan đến triển khai thu thập dữ liệu phục vụ kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp định lượng, đảm bảo tính khoa học và khả thi đối với một đề tài nghiên cứu hàn lâm bậc tiến sĩ. NCS sẽ được trang bị kiến thức và thực hành các kỹ năng phát triển mô hình nghiên cứu, triển khai (thao tác) các biến nghiên cứu, xác định các loại và nguồn dữ liệu, thiết kế và kiểm định công cụ đo lường (scale), xây dựng bảng hỏi, các phương án chọn mẫu, thực hiện thu thập dữ liệu, kiểm tra và đánh giá chất lượng dữ liệu.

Chuyên đề 7. Các phương pháp phân tích thống kê trong nghiên cứu định lượng (3 tín chỉ): Trong chuyên đề này, NCS sẽ được giới thiệu các phương pháp cơ bản và nâng cao trong phân tích thống kê, bao gồm: các phương pháp thống kê mô tả (phương pháp đồ thị và phương pháp sử dụng các giá trị đặc trưng), các phương pháp suy diễn thống kê (ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê), các phương pháp phân tích số liệu định tính, phân tích

phương sai, các kiểm định phi tham số, phương pháp phân tích nhân tố, mô hình cấu trúc. Sau khi nghiên cứu chuyên đề này, NCS có khả năng trả lời các câu hỏi nghiên cứu bằng cách trình bày và khám phá các dữ liệu định lượng thu thập được. NCS sẽ biết cách phân loại dữ liệu, hiểu được bản chất các mối quan hệ giữa các biến và biết cách sử dụng các công cụ phần mềm phân tích SPSS và STATA để phân tích định lượng cho nghiên cứu của mình.

Học phần 3 và 4: Lý thuyết chuyên ngành I và II

Mục đích: Học phần cung cấp cho NCS kiến thức mang tính lý thuyết chuyên sâu ở mức độ cao của ngành và chuyên ngành, giúp NCS nâng cao trình độ lý thuyết, cũng như cập nhật các xu hướng nghiên cứu mới đang thu hút mối quan tâm của cộng đồng khoa học. Tùy theo đặc thù của các chuyên ngành đào tạo, các Khoa/Viện, Bộ môn lựa chọn những vấn đề lý thuyết nâng cao và mở rộng để hình thành các chuyên đề đưa vào giảng dạy cho NCS. Trong đó, Học phần 3 (3 tín chỉ) là học phần lý thuyết của chuyên ngành mà NCS được đào tạo và Học phần 4 (3 tín chỉ) là học phần lý thuyết của một chuyên ngành gần mà NCS chọn học ghép tùy theo đề tài nghiên cứu.

Các học phần ở trình độ tiến sĩ được tổ chức giảng dạy dưới dạng chuyên đề. Viện Đào tạo Sau đại học chịu trách nhiệm chủ trì tổ chức và mời giảng viên giảng dạy các chuyên đề trong các học phần về phương pháp nghiên cứu căn cứ theo chương trình đã được Hiệu trưởng phê duyệt. Các học phần về lý thuyết chuyên ngành do Bộ môn chịu trách nhiệm điều động giảng viên và tổ chức giảng dạy theo đề cương đã được Hiệu trưởng phê duyệt.

2.2. Tiểu luận tổng quan

Tổng quan nghiên cứu là một công đoạn quan trọng trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ, qua đó NCS thể hiện khả năng tổng hợp, phân tích, so sánh, đánh giá các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài luận án (như bài báo khoa học, bài viết trong kỷ yếu của các hội thảo khoa học, các đề tài nghiên cứu khoa học... được công bố trong và ngoài nước), để từ đó tìm ra khoảng trống nghiên cứu và lựa chọn định hướng cho đề tài của mình.

Để thực hiện tiểu luận tổng quan, NCS tự tìm tòi các công trình khoa học có liên quan và nghiên cứu tổng hợp trên những nội dung chính sau đây:

- Những hướng nghiên cứu chính của vấn đề đã được thực hiện, những cơ sở lý thuyết chính đã được áp dụng để nghiên cứu vấn đề
- Những kết quả nghiên cứu chính của các công trình nghiên cứu, những phương pháp nghiên cứu đã được áp dụng, hạn chế của những nghiên cứu trước và những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu

Phản tổng quan tình hình nghiên cứu phải đạt được những yêu cầu sau đây:

- Tính toàn diện: tổng hợp được những nghiên cứu điển hình về lý thuyết và thực nghiệm, nghiên cứu kinh điển và nghiên cứu mới nhất, nghiên cứu được tiến hành (và công bố) trong và ngoài nước.
- Tính phê phán: tổng hợp, so sánh, phân tích, và đánh giá những nghiên cứu trước một cách có hệ thống, chỉ rõ những kết quả đạt được cũng như hạn chế của các nghiên cứu trước, từ đó xác định “khoảng trống” tri thức hoặc những câu hỏi nghiên cứu còn bỏ ngỏ.

- Tính phát triển: Trên cơ sở tổng hợp và phân tích những nghiên cứu trước, gợi mở những lĩnh vực cần tiếp tục nghiên cứu liên quan tới đề tài.

2.3. Các chuyên đề tiến sĩ

Mỗi NCS phải hoàn thành 2 chuyên đề tiến sĩ, thông qua đó nâng cao năng lực nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài luận án tiến sĩ, nhằm giải quyết một số nội dung của đề tài luận án tiến sĩ. Mỗi chuyên đề phải phản ánh được một nội dung nghiên cứu hoàn chỉnh, có khả năng phát triển thành một công trình khoa học có thể công bố trên các tạp chí hoặc hội thảo khoa học theo quy định.

Mỗi chuyên đề tiến sĩ cần có đầy đủ các phần: Đặt vấn đề (làm rõ tính cấp thiết, lý do nghiên cứu của chủ đề lựa chọn, mục tiêu và/hoặc câu hỏi nghiên cứu của chuyên đề), Tổng quan nghiên cứu (khái quát các nghiên cứu trước đây ở trong và ngoài nước có liên quan đến chủ đề lựa chọn của chuyên đề và chỉ ra được khoảng trống nghiên cứu), Phương pháp nghiên cứu (trình bày khung lý thuyết, phương pháp sử dụng cho việc thu thập và phân tích dữ liệu trong chuyên đề), Kết quả nghiên cứu (báo cáo các kết quả phân tích và bình luận của chuyên đề) và Kết luận (trình bày những kết luận căn bản về kết quả nghiên cứu của chuyên đề và các khuyến nghị nếu có).

PHẦN 3. NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HIỆN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Nghiên cứu khoa học là giai đoạn đặc thù, mang tính bắt buộc trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ. Hoạt động nghiên cứu khoa học của NCS tại Bộ môn có thể dưới các hình thức sinh hoạt khoa học, hợp tác nghiên cứu khoa học cùng các giảng viên trong Khoa, Bộ môn. Mỗi NCS phải trình bày kết quả nghiên cứu trước Bộ môn tối thiểu một lần/năm học, có lưu biên bản sinh hoạt khoa học tại Bộ môn. Hoạt động nghiên cứu khoa học của NCS ở cấp Trường bao gồm: thực hiện quy trình đề xuất nghiên cứu, tham gia các seminar khoa học do Trường tổ chức, báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường sau hai năm.

Kết quả nghiên cứu khoa học cần được khẳng định thông qua tối thiểu 02 bài báo được công bố trong thời gian đào tạo, trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc tối thiểu 02 bài báo hoặc báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong tạp chí khoa học nước ngoài hoặc kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện. Trong trường hợp đăng trên các tạp chí hoặc hội thảo quốc tế nằm ngoài nhóm ISI-Scopus, thì NCS phải là tác giả chính của bài báo hoặc báo cáo.

Sản phẩm cuối cùng của quá trình nghiên cứu khoa học là luận án tiến sĩ hoàn chỉnh của NCS đáp ứng các quy định của Trường, được người hướng dẫn, Bộ môn và Khoa/Viện chuyên ngành đề nghị đưa ra bảo vệ ở Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở và Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

Yêu cầu về luận án tiến sĩ

Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của NCS, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý thuyết và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án. Luận án tiến sĩ phải đáp ứng các yêu cầu về nội dung và hình thức theo quy định của Trường và phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Quy trình bảo vệ luận án tiến sĩ bao gồm:

Tại Trường:

- Đánh giá luận án tiến sĩ tại Hội đồng cấp cơ sở gồm 5 thành viên
- Phản biện độc lập: luận án được gửi cho hai nhà khoa học lấy ý kiến độc lập
- Đánh giá luận án tiến sĩ tại Hội đồng cấp trường gồm 7 thành viên

Tại Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Thẩm định hồ sơ hoặc luận án tiến sĩ: ngẫu nhiên 20% hoặc khi có đơn thư khiếu nại.

NCS được xét công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường tối thiểu 3 tháng, có kết quả thẩm định đạt yêu cầu hoặc không có tên trong danh sách thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

NCS được xác định hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu luận án đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường thông qua trong thời gian đào tạo. Trong trường hợp không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn, trước khi hết hạn, NCS phải gửi đơn xin gia hạn học tập với thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng.

PHỤ LỤC 4. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ BẰNG TIẾNG ANH

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ gồm ba phần:

- Phần 1: Bổ sung kiến thức
- Phần 2: Phát triển năng lực nghiên cứu cơ bản
- Phần 3: Nghiên cứu và thực hiện luận án tiến sĩ

PHẦN 1. BỔ SUNG KIẾN THỨC

- NCS chuyên ngành Kinh tế học phải học bổ sung các học phần Kinh tế vi mô nâng cao và Kinh tế vĩ mô nâng cao nếu không học các học phần có kiến thức tương đương ở bậc thạc sĩ.
- NCS chuyên ngành Quản trị kinh doanh phải học bổ sung các học phần Lý thuyết về tổ chức và Lý thuyết Quản trị kinh doanh đương đại nếu không học các học phần có kiến thức tương đương ở bậc thạc sĩ.
- NCS phải học bổ sung học phần Nhập môn phân tích dữ liệu trong kinh tế nếu không học các học phần có kiến thức tương đương ở bậc đại học hoặc thạc sĩ.
- Ban chuyên môn xem xét bảng điểm đại học, thạc sĩ và quyết định học phần bổ sung kiến thức cho từng NCS.

PHẦN 2. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU CƠ BẢN

Các chuyên đề bổ trợ

- Quy trình và phương pháp nghiên cứu khoa học: Thông thường học cùng chương trình tiếng Việt
- Kỹ năng viết bài báo khoa học và luận án bằng tiếng Anh (Writing research papers and dissertations)

Các học phần ở trình độ tiến sĩ

- Lý thuyết và nghiên cứu trong kinh tế học (Theories and research in economics)
- Các mô hình kinh tế lượng (Econometrics)
- Lý thuyết và nghiên cứu trong quản trị kinh doanh (Theories and research in business administration)
- Thống kê toán trong nghiên cứu (Advanced statistics)

Thực hành nghiên cứu

- Thực hành nghiên cứu và viết bài báo quốc tế, bài luận tổng quan, các chuyên đề (Research project)
- Tham gia Tọa đàm khoa học (Research seminars)
- Tham gia trình bày tại ít nhất 01 hội thảo quốc tế.

Lưu ý: NCS sẽ có người hướng dẫn ngay từ học kỳ đầu tiên trên cơ sở có sự phù hợp về chuyên ngành và định hướng nghiên cứu. NCS cùng người hướng dẫn bàn bạc đề xuất và thực hiện một nghiên cứu trong ba kỳ đầu tiên. Kết quả của nghiên cứu sẽ được gửi đăng trên tạp chí quốc tế. Đây cũng có thể là cơ sở để NCS phát triển thành luận án tiến sĩ.

PHẦN 3. NGHIÊN CỨU VÀ THỰC HIỆN LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Phát triển và bảo vệ đề xuất nghiên cứu: NCS xây dựng và bảo vệ đề xuất nghiên cứu vào kỳ thứ 3 hoặc sớm hơn.

Luận án:

Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý thuyết và thực tiễn ở lĩnh vực kinh tế hoặc quản trị kinh doanh, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án. NCS viết luận án bằng tiếng Anh.

Sau khi bảo vệ đề cương nghiên cứu, NCS sẽ tham gia các tọa đàm khoa học, báo cáo về lý thuyết, phương pháp, và kết quả nghiên cứu ban đầu.

Luận án tiến sĩ phải thể hiện được những điểm cơ bản về mặt nội dung và hình thức sau:

- Thể hiện NCS nắm vững lý thuyết và phương pháp trong lĩnh vực đang nghiên cứu
- Vấn đề nghiên cứu là vấn đề có ý nghĩa về mặt lý thuyết và thực tiễn
- Kết quả của luận án được công bố được trên các tạp chí khoa học hàn lâm quốc tế có uy tín (thuộc danh mục Scopus/ISI hoặc tạp chí có phản biện kín).

Các yêu cầu khác về luận án tiến sĩ và quy trình bảo vệ luận án: tương tự chương trình đào tạo tiến sĩ thông thường.

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC,
THẠC SĨ ĐƯỢC COI LÀ PHÙ HỢP VỚI CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ**

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo
1	KINH TẾ CHÍNH TRỊ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
2	LỊCH SỬ KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế học Kinh tế phát triển	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
3	KINH TẾ BẢO HIỂM			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm Bảo hiểm xã hội	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
4	KINH TẾ HỌC			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
5	THỐNG KÊ KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Thống kê kinh tế Toán kinh tế Kinh tế học Tin học kinh tế Toán - Tin	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý Toán - Tin học		
6	TOÁN KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế Toán kinh tế Thống kê kinh tế Toán học – Tin học	Các chuyên ngành	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Toán học – Tin học	Các chuyên ngành	
7	KINH TẾ ĐẦU TƯ			
	Từ cử nhân	Kinh tế, Kinh tế Đầu tư	Kinh tế Đầu tư	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo
8	KINH TẾ PHÁT TRIỂN			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế phát triển, Kế hoạch	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
9	KINH TẾ QUỐC TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế quốc tế, Kinh tế đối ngoại	
		Quản trị kinh doanh	QTKD quốc tế	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
10	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp và PTNT, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp và tài nguyên	
		Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp và PTNT	
		Kinh tế	Kinh tế tài nguyên, Kinh tế sinh thái	Người dự tuyển đang công tác ở các cơ quan, các tổ chức, doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân
		Quản trị kinh doanh	QTKD nông nghiệp; Kinh doanh nông nghiệp	
		Kinh doanh nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp	
		Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	
		Kinh tế tài nguyên	Kinh tế tài nguyên	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp	
		Nông học	Phát triển nông thôn	Người dự tuyển công tác ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân
		Lâm nghiệp	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
		Thủy sản	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Khai thác thủy sản	
		Nông nghiệp	Quy hoạch và sử dụng đất nông nghiệp	
		Lâm nghiệp	Điều tra và quy hoạch rừng; Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
		Xã hội học	Xã hội học nông thôn	
		Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	
		Quản lý kinh tế	Kinh tế và quản lý địa chính, Kinh tế và quản lý môi trường, Quản lý kinh tế	
		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	
		Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	
		Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	
		Kinh tế phát triển	Kinh tế phát triển	
		Quản lý công	Quản lý công	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo
11	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế công nghiệp	
		Quản trị kinh doanh	QTKD công nghiệp và xây dựng; Quản trị doanh nghiệp	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
12	KINH TẾ LAO ĐỘNG			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế lao động	
		Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
13	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG			
	Từ cử nhân	Ngân hàng – Tài chính	Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính công; Thị trường chứng khoán; Tài chính quốc tế	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
14	KINH TẾ DU LỊCH			
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Các chuyên ngành QTKD du lịch, khách sạn, lữ hành	Tốt nghiệp ĐH KTQD hoặc các cơ sở đào tạo khác có thi đại học đầu vào khối A/D
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Địa lý	Địa lý du lịch	
		Du lịch học	Du lịch	
15	PHÂN BỐ LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế và quản lý môi trường, Kinh tế và quản lý đô thị	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Khoa học môi trường và Bảo vệ môi trường	Quản lý môi trường và sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường	Có ít nhất 3 năm công tác trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường; quản lý, quy hoạch và tổ chức lãnh thổ.
		Địa lý học	Địa lý kinh tế	
		Kiến trúc	Quy hoạch và Quản lý đô thị & công trình	
		Thủy lợi	Quy hoạch và Quản lý tài nguyên nước	
		Lâm nghiệp	Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
		Thủy sản	Quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
16	KHOA HỌC QUẢN LÝ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Quản lý kinh tế Kinh tế và quản lý công	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng)</i>	Chuyên ngành <i>(ghi trên bằng điểm)</i>	Điều kiện kèm theo
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
17	QUẢN LÝ CÔNG			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Quản lý kinh tế Kinh tế và quản lý công	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
18	MARKETING			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Thẩm định giá	
		Quản trị kinh doanh	Marketing Quản trị quảng cáo	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế mỹ thuật công nghiệp	Tốt nghiệp đại học ngành QTKD
19	QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế và quản lý địa chính	
		Quản trị kinh doanh	QTKD bất động sản, Kinh doanh bất động sản, Kinh tế bất động sản và địa chính	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
		Quản lý đất đai	Các chuyên ngành	
		Kiến trúc	Các chuyên ngành	Công tác trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý
		Quản lý đô thị	Các chuyên ngành	
		Luật	Luật Kinh tế	Người dự tuyển từng làm luận văn thạc sĩ về luật đất đai, nhà ở, bất động sản; hoặc đang công tác trong lĩnh vực quản lý đất đai, bất động sản.
		Trắc địa	Các chuyên ngành	Đang công tác ở các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đơn vị kinh doanh liên quan đến bất động sản...
		Xây dựng/ Kỹ thuật	Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	
20	QUẢN TRỊ KINH DOANH (KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH)			
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	Quản trị doanh nghiệp QTKD CN&XD QTKD Tổng hợp Quản trị chất lượng	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành (ghi trên bằng)	Chuyên ngành (ghi trên bằng điểm)	Điều kiện kèm theo
21	QUẢN TRỊ KINH DOANH (VIỆN QUẢN TRỊ KINH DOANH)			
	Từ cử nhân	Quản trị kinh doanh	QTKD Tổng hợp	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
22	CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế quốc tế Kinh tế đối ngoại	
		Quản trị kinh doanh	QTKD quốc tế	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
23	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Kinh tế lao động, Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực	
		Quản trị kinh doanh	Các chuyên ngành	
		Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
24	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI			
	Từ cử nhân	Kinh tế	Hải quan	
		QTKD	QTKD thương mại Thương mại quốc tế Thương mại điện tử	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	
25	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH			
	Từ cử nhân	Kế toán	Kế toán tổng hợp Kiểm toán	
	Từ thạc sĩ	Kinh tế	Các chuyên ngành	
Kinh doanh và quản lý		Các chuyên ngành		
26	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ			
	Từ cử nhân	Hệ thống thông tin (HTTT) kinh tế	Tin học kinh tế; HTTT quản lý; HTTT kinh doanh; Tin học quản lý; Tin học kế toán; Quản trị thông tin các nguồn lực thông tin	
	Từ thạc sĩ	Quản lý và phân tích thông tin KT	Quản lý và phân tích thông tin kinh tế; Quản trị Hệ thống thông tin; HTTT kinh doanh; Khoa học ra quyết định và HTTT; Quản trị thông tin/ các nguồn lực thông tin	
		Máy tính	Công nghệ phần mềm; Công nghệ thông tin (CNTT); Quản trị CNTT HTTT máy tính; Khoa học về thông tin	
		Toán/Máy tính	Toán tin ứng dụng	

STT	Chuyên ngành đăng ký dự tuyển NCS	Các ngành, chuyên ngành đào tạo đại học/thạc sĩ được đăng ký dự tuyển NCS		
		Nhóm ngành / Ngành <i>(ghi trên bằng)</i>	Chuyên ngành <i>(ghi trên bằng điểm)</i>	Điều kiện kèm theo
		Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh có định hướng HTTT	
		Kinh tế	Các chuyên ngành	Tốt nghiệp đại học chuyên ngành đúng hoặc phù hợp với ngành HTTT Kinh tế
		Kinh doanh và quản lý	Các chuyên ngành	

PHỤ LỤC 6. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Bảng 1. Tham chiếu các chứng chỉ tiếng nước ngoài tương đương chứng chỉ tiếng Anh

STT	Chứng chỉ	Trình độ
1	TOEFL iBT	45 - 93
2	IELTS	5 - 6.5
3	Cambridge examination	CAE 45-59 PET Pass with Distinction
4	CIEP/Alliance française diplomas	TCF B2 DELF B2 Diplôme de Langue
5	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 Zertifikat Deutsch für den Beruf (ZDfB)
6	TestDaF	TDN3- TDN4
7	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4
8	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N2
9	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2

Bảng 2. Quy đổi chứng chỉ tiếng Anh bậc 3/6

Loại chứng chỉ	Điểm đạt	Tổ chức cấp
<i>Tiếng Anh</i>		
IELTS	4.5	British Council; IDP Australia và University of Cambridge
TOEFL PBT (ITP)	450	Các trung tâm IIG, IIE hoặc các trung tâm do ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) ủy quyền
TOEFL CBT	133	
TOEFL iBT	45	
TOEIC	450	
Cambridge Exam	Preliminary PET	Các cơ sở của nước ngoài
BEC	Business Preliminary	
BULATS	40	
Chứng chỉ tiếng Anh bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc		Các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**PHỤ LỤC 7. DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU ĐỦ ĐIỀU KIỆN
HƯỚNG DẪN CHÍNH HOẶC HƯỚNG DẪN ĐỘC LẬP NGHIÊN CỨU SINH
(THỐNG KÊ CHO ĐỢT TUYỂN SINH NĂM 2020)**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân hiện có lực lượng đông đảo các giảng viên, nhà khoa học có học vị tiến sĩ trở lên, đứng đầu trong khối các trường đại học kinh tế, kinh doanh và quản lý: 16 giáo sư, 129 phó giáo sư và 211 tiến sĩ. Trong đó, hơn 100 nhà khoa học đủ điều kiện nhận hướng dẫn NCS năm 2020. Thông tin chi tiết về các hướng nghiên cứu và công trình khoa học của các giảng viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được đăng tải trên cổng thông tin Nhà trường, tại địa chỉ <http://qltd.neu.edu.vn/LyLichKhoaHoc/TimKiemLLKH.aspx>.

STT	Chuyên ngành	Các nhà khoa học đủ điều kiện HD chính hoặc HD độc lập
1.	Hệ thống thông tin quản lý	TS. Phạm Minh Hoàn
2.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	GS.TS. Nguyễn Văn Công
3.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Lê Kim Ngọc
4.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Nguyễn Hữu Ánh
5.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Hoa
6.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Phạm Đức Cường
7.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Phan Trung Kiên
8.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Trần Mạnh Dũng
9.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	PGS.TS. Trần Văn Thuận
10.	Kế toán, kiểm toán và phân tích	TS. Trần Trung Tuấn
11.	Kế toán, kiểm toán và phân tích, Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Vũ Đình Hiền
12.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Bùi Đức Thọ
13.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà
14.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Mai Ngọc Anh
15.	Khoa học quản lý, Quản lý công	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền
16.	Kinh tế bảo hiểm	PGS.TS. Nguyễn Văn Định
17.	Kinh tế chính trị	GS.TS. Mai Ngọc Cường
18.	Kinh tế chính trị	PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hiếu
19.	Kinh tế đầu tư	PGS.TS. Phạm Văn Hùng
20.	Kinh tế du lịch	PGS.TS. Phạm Trương Hoàng
21.	Kinh tế du lịch, Khoa học quản lý	PGS.TS. Phạm Hồng Chương
22.	Kinh tế học	PGS.TS. Cao Thúy Xiêm
23.	Kinh tế học	PGS.TS. Hà Quỳnh Hoa
24.	Kinh tế học	PGS.TS. Lê Quốc Hội
25.	Kinh tế học	PGS.TS. Nguyễn Văn Công
26.	Kinh tế học	PGS.TS. Nguyễn Việt Hùng
27.	Kinh tế học	PGS.TS. Tô Trung Thành
28.	Kinh tế học	PGS.TS. Vũ Kim Dũng
29.	Kinh tế học, Kinh tế phát triển	TS. Bạch Ngọc Thắng

STT	Chuyên ngành	Các nhà khoa học đủ điều kiện HD chính hoặc HD độc lập
30.	Kinh tế học, Kinh tế phát triển	TS. Nguyễn Việt Cường
31.	Kinh tế học, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư	GS.TS. Trần Thọ Đạt
32.	Kinh tế học, Toán kinh tế	PGS.TS. Giang Thanh Long
33.	Kinh tế học, Toán kinh tế	PGS.TS. Hồ Đình Bảo
34.	Kinh tế học, Toán kinh tế	PGS.TS. Phạm Thế Anh
35.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Lê Trung Thành
36.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Nguyễn Nam Phương
37.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Vũ Hoàng Ngân
38.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	PGS.TS. Vũ Thị Mai
39.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	TS. Ngô Quỳnh An
40.	Kinh tế lao động, Quản trị nhân lực	TS. Phạm Thị Bích Ngọc
41.	Kinh tế nông nghiệp	GS.TS. Hoàng Ngọc Việt
42.	Kinh tế nông nghiệp	PGS.TS. Phạm Văn Khôi
43.	Kinh tế nông nghiệp	PGS.TS. Vũ Thị Minh
44.	Kinh tế nông nghiệp	TS. Nguyễn Hữu Dũng
45.	Kinh tế nông nghiệp, QTKD bất động sản	PGS.TS. Ngô Thị Phương Thảo
46.	Kinh tế phát triển	GS.TS. Ngô Thắng Lợi
47.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Sơn
48.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Vũ Cương
49.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Vũ Thành Hưởng
50.	Kinh tế phát triển	PGS.TS. Vũ Thị Tuyết Mai
51.	Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư	PGS.TS. Lê Quang Cảnh
52.	Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư	PGS.TS. Nguyễn Thanh Hà
53.	Kinh tế phát triển, Lịch sử kinh tế	PGS.TS. Bùi Văn Hưng
54.	Kinh tế quốc tế	GS.TS. Đỗ Đức Bình
55.	Kinh tế quốc tế	PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai
56.	Kinh tế quốc tế	PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng
57.	Kinh tế quốc tế, Quản trị kinh doanh quốc tế	PGS.TS. Tạ Văn Lợi
58.	Kinh tế và quản lý thương mại	GS.TS. Đặng Đình Đào
59.	Kinh tế và quản lý thương mại	GS.TS. Hoàng Đức Thân
60.	Kinh tế và quản lý thương mại	PGS.TS. Phan Tổ Uyên
61.	Kinh tế và quản lý thương mại, Kinh tế phát triển	PGS.TS. Bùi Huy Nhượng
62.	Kinh tế và quản lý thương mại, Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc
63.	Lịch sử kinh tế	GS.TS. Hoàng Văn Hoa
64.	Marketing	GS.TS. Nguyễn Viết Lâm
65.	Marketing	GS.TS. Trần Minh Đạo
66.	Marketing	PGS.TS. Phạm Thị Huyền
67.	Marketing	PGS.TS. Trương Đình Chiến
68.	Marketing	PGS.TS. Vũ Huy Thông
69.	Marketing	PGS.TS. Vũ Minh Đức

STT	Chuyên ngành	Các nhà khoa học đủ điều kiện HD chính hoặc HD độc lập
70.	Marketing	PGS.TS. Vũ Trí Dũng
71.	Marketing	TS. Nguyễn Ngọc Quang
72.	Marketing	TS. Phạm Văn Tuấn
73.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Đinh Đức Trường
74.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Lê Hà Thanh
75.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Lê Thu Hoa
76.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	PGS.TS. Vũ Thị Hoài Thu
77.	Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế	TS. Nguyễn Công Thành
78.	Quản lý công nghiệp	PGS.TS. Trương Đoàn Thề
79.	Quản lý công nghiệp, Quản trị kinh doanh	GS.TS. Nguyễn Thành Độ
80.	Quản lý công nghiệp, Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Đỗ Thị Đông
81.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Bùi Đức Tuấn
82.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Đào Thị Thanh Lam
83.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Lê Thị Lan Hương
84.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Lê Thị Mỹ Linh
85.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Nguyễn Thành Hiếu
86.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Phan Thị Thục Anh
87.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa
88.	Quản trị kinh doanh	PGS.TS. Vũ Thành Hưng
89.	Quản trị kinh doanh	TS. Hà Ngọc Thắng
90.	Quản trị kinh doanh	TS. Nguyễn Thu Thủy
91.	Quản trị kinh doanh	TS. Vũ Tuấn Anh
92.	Quản trị kinh doanh bất động sản	PGS.TS. Hoàng Văn Cường
93.	Quản trị kinh doanh, Kinh tế du lịch	TS. Đồng Xuân Đảm
94.	Quản trị kinh doanh, Marketing	PGS.TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai
95.	Quản trị kinh doanh, Marketing	PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng
96.	Quản trị kinh doanh, Marketing	TS. Nguyễn Vũ Hùng
97.	Quản trị kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Lê Thị Bích Ngọc
98.	Quản trị nhân lực	PGS.TS. Phạm Thúy Hương
99.	Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh	TS. Trần Huy Phương
100.	Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Lê Thanh Tâm
101.	Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Huệ
102.	Tài chính - Ngân hàng	PGS.TS. Nguyễn Thị Thùy Dương
103.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Đỗ Hoài Linh
104.	Tài chính - Ngân hàng	TS. Trần Tất Thành
105.	Thống kê kinh tế	PGS.TS. Trần Thị Bích
106.	Toán kinh tế	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh
107.	Toán kinh tế	TS. Nguyễn Quang Huy